

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Địa chỉ: Tầng 3 nhà G1, tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang, Kim Giang, Thanh Xuân, Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020
Mã cổ phiếu: ADG

Hà Nội, tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ IV/2020	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332,395,999,613	153,681,166,015
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20,546,846,347	16,331,264,620
1. Tiền	111		20,546,846,347	16,331,264,620
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	116,212,643,459	76,380,354,335
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		116,212,643,459	76,380,354,335
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		194,274,316,752	60,335,764,216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	124,558,429,733	48,136,372,918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,069,317,543	4,611,571,511
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	13	4,300,000,000	3,500,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	64,956,021,915	4,639,842,606
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	15	(609,452,439)	(552,022,819)
IV. Hàng tồn kho	140	16	896,392,784	
1. Hàng tồn kho	141		896,392,784	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		465,800,271	633,782,844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17	345,873,100	532,346,707
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	18	62,923,607	159,091
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	23	57,003,564	101,277,046
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112,614,182,784	57,249,627,558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51,447,472,980	667,127,500
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	12	500,000,000	
2. Phải thu dài hạn khác	216	13	50,947,472,980	667,127,500
II. Tài sản cố định	220		4,594,119,768	6,067,871,268
1. Tài sản cố định hữu hình	221	19	4,262,393,733	5,716,145,241
- Nguyên giá	222		12,341,852,455	12,341,852,455
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,079,458,722)	(6,625,707,214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	22	331,726,035	351,726,027
- Nguyên giá	228		400,000,000	400,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68,273,965)	(48,273,973)
III. Bất động sản đầu tư	230	22	36,579,425,535	8,504,095,553
- Nguyên giá	231		36,579,425,535	8,504,095,553
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	25		14,193,965,568
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	14,193,965,568
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		14,804,342,907	15,250,694,050
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	27	4,804,415,237	1,840,707,561
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8	9,999,927,670	13,409,986,489
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,188,821,594	12,565,873,619
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1,462,463,266	5,050,021,491
2. Lợi thế thương mại	269	32	3,726,358,328	7,515,852,128
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			445,010,182,397	210,930,793,573

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		204,822,403,703	82,619,865,948
I. Nợ ngắn hạn	310		203,083,006,021	81,760,901,834
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	33	77,180,903,695	32,487,749,886
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	34	6,989,504,226	4,285,340,556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	24	13,782,527,464	9,994,852,325
4. Phải trả người lao động	314	35	1,907,688,328	4,110,056,605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	36	56,284,216	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	39	1,072,155,310	2,420,992,806
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	40	102,093,942,782	28,461,909,656
II. Nợ dài hạn	330		1,739,397,682	858,964,114
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	29	1,739,397,682	858,964,114
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		240,187,778,694	128,310,927,625
I. Vốn chủ sở hữu	410	46	240,187,778,694	128,310,927,625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,003,330,000	74,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,003,330,000	74,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,940,000	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	47	840,620,701	956,660,240
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		48,597,679,444	43,003,477,919
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		8,586,891,756	3,851,445,496
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		40,010,787,688	39,152,032,423
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	49	10,711,208,549	10,350,789,466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		445,010,182,397	210,930,793,573



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch HĐQT

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ IV/2020
Từ ngày 01.10.2020 đến ngày 31.12.2020

Đơn vị: VND

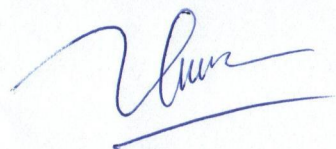
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	53	206,355,081,437	134,287,963,893	454,895,244,097	362,640,226,981
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	53	2,168,597,988	0	3,001,962,593	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		204,186,483,449	134,287,963,893	451,893,281,504	362,640,226,981
4. Giá vốn hàng bán	11	54	173,450,087,507	92,998,046,072	374,428,155,037	290,002,414,499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30,736,395,942	41,289,917,821	77,465,126,467	72,637,812,482
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	56	7,108,629,337	3,302,597,994	15,578,652,444	6,387,768,757
7. Chi phí tài chính	22	57	1,509,013,761	4,517,324,092	2,122,323,373	391,938,628
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	27	0	0	-38,584,763	-1,046,194
9. Chi phí bán hàng	25	58	4,426,051,939	4,777,888,623	14,569,654,997	12,150,158,989
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	58	5,778,580,384	5,472,519,709	23,777,259,570	14,280,442,829
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) + 24 - (25+26))	30		26,131,379,195	29,824,783,391	52,535,956,208	52,201,994,599
12. Thu nhập khác	31	59	487,704	18,593,149	1,085,083,094	21,659,386
13. Chi phí khác	32	60	156,609,736	310,334,708	1,001,149,752	962,147,640
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-156,122,032	-291,741,559	83,933,342	-940,488,254
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25,975,257,163	29,533,041,832	52,619,889,550	51,261,506,345
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	61	4,860,533,022	5,449,594,944	12,221,708,068	9,730,839,225
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	0	0	880,433,568	858,964,114

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		21,114,724,141	24,083,446,888	39,517,747,914	40,671,703,006
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		0	0	39,945,982,456	39,418,663,789
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62		0	0	-428,234,542	1,253,039,217
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch HĐQT

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52,619,889,550	51,261,506,345	
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5,263,245,300	1,447,773,097	
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	57,429,620	552,022,819	
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(610,237,751)	14,230,357	
Chi phí lãi vay	05	(17,114,953,699)	(6,032,835,805)	
	06	2,048,595,373	371,894,145	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42,263,968,393	47,614,590,958	
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(76,670,426,763)	(17,442,202,523)	
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(896,392,784)	553,951,581	
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	11	3,755,540,798	(313,784,633)	
Tiền lãi vay đã trả	12	(1,556,036,096)	(371,894,145)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11,451,101,632)	(8,627,345,716)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20	5,458,914,545	29,586,748,173	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28,075,329,982)	(17,743,056,476)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	15,273,645,455	-	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(577,264,778,495)	(156,580,520,088)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	429,473,139,762	115,434,900,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3,000,000,000)	(469,333,787)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,085,073,691	3,919,924,418	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(146,508,249,569)	(55,438,085,933)	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	71,594,230,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	281,662,307,936	71,367,234,203
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(208,030,274,810)	(42,905,324,547)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	40	145,226,263,126	28,461,909,656
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	4,176,928,102	2,610,571,896
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16,331,264,620	14,085,495,324
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	38,653,625	(364,802,600)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	20,546,846,347	16,331,264,620



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch HĐQT

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 16 ngày 01 tháng 8 năm 2019.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 03 chi nhánh trực thuộc tại Hà Nội, Đà Nẵng, Sài Gòn.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con		(%)	(%)	
1 Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2 Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3 Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4 Công ty TNHH ADOP Việt Nam (i)	Việt Nam	40	100	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUPTầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

5 Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6 Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
7 Công ty Cổ phần Công nghệ Quảng cáo ADTech	Việt Nam	60	60	Triển khai các giải pháp kỹ thuật mới, mở rộng và nâng cao hiệu quả các kênh quảng cáo. Tối ưu hoá doanh thu cho các mobile apps dựa trên công nghệ blockchain và AI
8 Công ty Cổ phần Trực tuyến CleverX	Việt Nam	75	75	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải, lập trình máy vi tính, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan, công nghệ thông tin, dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu
Công ty liên kết				
1 Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2 Công ty Cổ phần Cmetric	Việt Nam	33	33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3 Công ty cổ phần OMG Radio	Việt Nam	27	27	Dịch vụ quảng cáo

Mặc dù Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần ADOP Việt Nam, nhưng theo thỏa thuận ngày 30 tháng 12 năm 2019 giữa ADOP Inc. và Công ty, ADOP Inc. sẽ chuyển toàn bộ quyền biểu quyết tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mình cho Công ty chỉ cho mục đích quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc tại ADOP Vietnam. Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ADOP Việt Nam được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

Công ty PT CleverAds – Công ty con của Công ty sử dụng Rupiah (IDR) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty PT CleverAds cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập bằng Rupiah (IDR) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	4
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	44,577,184	566,188,193
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,502,269,163	15,765,076,427
	<u>20,546,846,347</u>	<u>16,331,264,620</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Dự phòng	VND	Dự phòng
a. Đầu tư nắm giữ đến	Giá gốc		Giá gốc	
a1) Ngắn hạn	126,212,571,129	-	89,790,340,824	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	116,212,643,459	-	76,380,354,335	-
- Trái phiếu ngắn hạn (i)	1,499,058,746	-	27,743,334,247	-
<i>Trái phiếu Công ty TNHH Sài Gòn Glory</i>	114,713,584,713	-	48,637,020,088	-
<i>Trái phiếu Công ty cổ phần Tập đoàn đất xanh</i>	102,500,000,000	-	-	-
<i>Trái phiếu Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 2</i>	1,963,584,713	-	-	-
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Thượng</i>	4,150,000,000	-	-	-
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land</i>	1,000,000,000	-	14,600,000,000	-
<i>Trái phiếu Công ty TNHH Yamagata</i>	5,100,000,000	-	10,692,100,000	-
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Sunshine</i>	-	-	14,700,000,000	-
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Châu</i>	-	-	4,061,400,000	-
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Đông Dương</i>	-	-	2,600,000,000	-
a2) Dài hạn	9,999,927,670	-	13,409,986,489	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1,600,000,000	-
- Trái phiếu	9,999,927,670	-	11,809,986,489	-
<i>Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	-	-	5,010,000,000	-
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect</i>	-	-	1,799,986,489	-
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A</i>	-	-	5,000,000,000	-
	Giá gốc	Số cuối năm	Giá gốc	Số đầu năm
		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
b. Đầu tư góp vốn vào	4,843,000,000	4,804,415,237	1,843,000,000	1,840,707,561
+ Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	1,756,000,000	1,752,621,290	1,756,000,000	1,753,707,561
+ Công ty Cổ phần Cmetric	3,000,000,000	2,964,793,947	-	-
+ Công ty Cổ phần OMG Radio	87,000,000	87,000,000	87,000,000	87,000,000

(i) Phản ánh trái phiếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 8,4%/năm – 9,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tiki	71,709,359,152	-
Công ty Cổ phần Giải trí và Thể thao Điện tử Việt Nam	5,971,358,122	3,875,997,095
RELU Corporation Inc	3,850,000,000	-
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Phương Đông	3,529,685,537	3,294,041,957
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Tân Hiệp Phát	3,021,216,000	468,822,571
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	411,086,279	2,085,000,000
Đối tượng khác	36,065,724,643	38,412,511,295
	<u>124,558,429,733</u>	<u>48,136,372,918</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	6,078,533,847	227,087,794
	<u>6,078,533,847</u>	<u>227,087,794</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	4,300,000,000	3,500,000,000
	<u>4,300,000,000</u>	<u>3,500,000,000</u>
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Công nghệ Pihome	500,000,000	-
	<u>500,000,000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có khoản phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt theo các hợp đồng vay vốn với thời hạn 3 tháng, lãi suất 9%/năm.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	61,178,230,142	193,095,000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2,028,649,409	1,451,943,459
Lãi dự thu trái phiếu có kỳ hạn	1,620,486,363	374,782,970
Phải thu khác	128,656,001	2,620,021,177
	<u>64,956,021,915</u>	<u>4,639,842,606</u>
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	50,210,000,000	667,127,500
Phải thu khác	737,472,980	-
	<u>50,947,472,980</u>	<u>667,127,500</u>

(i) Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng dùng để cầm cố tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại như trình bày tại Thuyết minh số 18. Chi tiết bao gồm:

- Tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng số 33002072 có giá trị 35.000.000.000 VND, hợp đồng số 007220319001/2019/VIB-DN có giá trị 2.220.147.946 VND và hợp đồng số 007300719001/2019/VIB-DN có giá trị 2.149.089.496 VND, lãi suất 6,5%-7,3% /năm.
- Tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á theo hợp đồng số 04,05,06/2019/HĐTGTlong với tổng giá trị cầm cố là 10.087.391.042 VND lãi suất 7,9%/năm.
- Toàn bộ tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.290.958.657 VND, lãi suất dao động từ 5,3%-6,4%/năm.
- Toàn bộ tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.930.643.001 VND, lãi suất dao động từ 6,2%-6,8%/năm.
- Tiền gửi của Công ty Cổ phần Clever Group tại Ngân hàng Citibank với tổng giá trị tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 500.000.000 VND, lãi suất 4%/năm.

(ii) Số dư cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn là trái phiếu dài hạn dùng để cầm cố tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cho mục đích bảo đảm khoản vay tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 18. Chi tiết bao gồm:

- Trái phiếu mã số CTG1929T2/01_270 với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.010.000.000 VND, lãi suất 8,1%/năm;
- Trái phiếu mã số CTG2028T2/02-119 với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 35.000.000.000, lãi suất 6,9%/năm;
- Trái phiếu mã số CTG1727T2/02-2634 với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.200.000.000, lãi suất 6,9%/năm.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Mumi Việt	10.330.380	-	10.330.380	10.330.380	10.330.380	-
Công ty TNHH Khu du lịch Vịnh Thiên Đường	45.100.000	-	45.100.000	45.100.000	45.100.000	-
Công ty TNHH Gogala	50.913.079	-	50.913.079	50.913.079	50.913.079	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Công trình nghỉ dưỡng S.P.A	31.350.000	-	31.350.000	31.350.000	31.350.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Phát triển nhà Việt Nam	41.454.545	-	41.454.545	41.454.545	41.454.545	-
Công ty TNHH Xây dựng Hàng rào Biệt thự	20.745.958	-	20.745.958	20.745.958	20.745.958	-
Công ty TNHH Ila Việt Nam	66.734.809	-	66.734.809	66.734.809	66.734.809	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	89.444.768	-	89.444.768	89.444.768	89.444.768	-
Công ty TNHH Quảng cáo và Truyền thông Minh Thành Phát	195.949.280	-	195.949.280	195.949.280	195.949.280	-
	552.022.819	-	552.022.819	552.022.819	552.022.819	-

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ đi dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	97,112,441	4,039,700
Chi phí thuê văn phòng trả trước	248,760,659	528,307,007
	345,873,100	532,346,707
b. Dài hạn		
Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	615,148,888	1,748,942,574
Chi phí sửa chữa văn phòng	712,567,383	513,231,175
Khác	134,746,995	2,787,847,742
	1,462,463,266	5,050,021,491

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	189,701,819	11,815,557,181	336,593,455	12,341,852,455
Số dư cuối năm	189,701,819	11,815,557,181	336,593,455	12,341,852,455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	114,648,672	6,198,251,162	312,807,380	6,625,707,214
Khấu hao trong năm	45,296,292	1,388,682,492	19,772,724	1,453,751,508
Số dư cuối năm	159,944,964	7,586,933,654	332,580,104	8,079,458,722
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	75,053,147	5,617,306,019	23,786,075	5,716,145,241
Tại ngày cuối năm	29,756,855	4,228,623,527	4,013,351	4,262,393,733

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.693.908.818 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.506.927.000 VND).

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	8,504,095,553
Tăng trong năm	42,269,295,550
Thanh lý	(14,193,965,568)
Số dư cuối năm	36,579,425,535
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	-
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	8,504,095,553
Tại ngày cuối năm	36,579,425,535

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại biệt thự LK4 - SL40, Lô TT96-9, khu đất phía Đông Nam dự án Khu đô thị mới Nam An Khánh và phần mở rộng khu B (Vinhomes Thăng Long) thuộc xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội. Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp bất động sản này để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- Sàn văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

- Biệt thự hình thành trong tương lai - Khu Biệt Thự Đảo tại khu đô thị Ecopark, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Do đây là các bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá nên Công ty không thực hiện trích khấu hao. Trong kỳ cũng không phát sinh bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư mà Công ty đang nắm giữ bị giảm giá so với giá thị trường.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm nay	-
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) (i)	7,578,987,600
Số dư cuối năm nay	7,578,987,600
HAO MÒN	
Số dư đầu năm nay	63,135,472
Khấu hao trong năm	3,789,493,800
Số dư cuối năm nay	3,852,629,272
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ (Trình bày lại) (i)	7,515,852,128
Tại ngày cuối năm	3,726,358,328

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Google Ireland	51,113,898,098	51,113,898,098	4,581,256,132	4,581,256,132
Công ty TNHH Facebook Ireland	21,788,812,002	21,788,812,002	19,449,044,730	19,449,044,730
Các đối tượng khác	4,278,193,595	4,278,193,595	8,457,449,024	8,457,449,024
	77,180,903,695	77,180,903,695	32,487,749,886	32,487,749,886

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Tài chính LGC	289,153,128	-
CÔNG TY TNHH Rich Product Việt Nam	618,310,000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	326,800,000	-
Công ty TNHH Grab	223,067,188	313,500,000
Công ty Cổ phần Viện mắt Quốc tế Việt Nga	-	84,915,436
Các đối tượng khác	5,532,173,910	3,886,925,120
	6,989,504,226	4,285,340,556
Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28)	1,442,399,232	-
	1,442,399,232	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp /thu trong năm VND	Số đã thực nộp /thu trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	57,003,564	-	-	57,003,564
Thuế thu nhập cá nhân	44,273,482	44,273,482	-	-
	101,277,046	44,273,482	-	57,003,564
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4,528,943,910	64,166,250,391	61,326,041,619	7,369,152,682
Thuế thu nhập	4,910,506,399	12,120,115,453	11,451,101,632	5,579,520,220
Thuế thu nhập	551,895,128	763,766,761	869,177,313	446,484,576
Các loại thuế khác	3,506,888	391,516,866	7,653,768	387,369,986
	9,994,852,325	77,441,649,471	73,653,974,332	13,782,527,464

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về nghĩa vụ theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần (i)	300,000,000	2,148,000,000
Lãi vay phải trả	492,559,277	-
Kinh phí công đoàn	279,596,033	272,992,806
	1,072,155,310	2,420,992,806

18. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1,739,397,682	858,964,114
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,739,397,682	858,964,114

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long (i)	23,466,222,064	23,466,222,064	202,799,491,487	129,243,944,368	97,021,769,183	97,021,769,183
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	-	-	16,304,102,256	16,304,102,256	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư mạo hiểm Thung lũng Việt	-	-	1,850,000,000	1,850,000,000	-	-
Dư nợ tín dụng						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	4,111,488,911	4,111,488,911	57,938,676,236	57,167,958,079	4,882,207,068	4,882,207,068
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	884,198,681	884,198,681	2,062,927,271	2,947,125,952	-	-
Citibank (iii)	-	-	707,110,686	517,144,155	189,966,531	189,966,531
	28,461,909,656	28,461,909,656	281,662,307,936	208,030,274,810	102,093,942,782	102,093,942,782

(i) Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long theo 2 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 004/2020-HĐCVHM/NHCT140-CLEVERADS ký ngày 2 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2020. Khoản vay có thời hạn 01 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 3,8%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 8.504.095.553 VND (xem Thuyết minh số 14);

+ Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 005/2019/HĐBĐ/NHCT140-CLEVERGROUP ngày 17 tháng 01 năm 2020 và số 010/2020//HĐBĐ/NHCT140-CLEVERGROUP ngày 17 tháng 11 năm 2020 giữa Ngân hàng và Công ty có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 15.210.000.000 VND năm như được trình bày tại Thuyết minh số 8;

+ Hợp đồng tiền gửi số 33002072, số 007220319001/2019/VIB-DN và số 007300719001/2019/VIB-DN tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam có giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 39.369.237.442 VND năm như được trình bày tại Thuyết minh số 8.

- Hợp đồng vay ngắn hạn số 02/2020-HĐCVTL/NHCT140-CLEVERAD GROUP ký ngày 25 tháng 9 năm 2020 với số tiền là 35.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 9 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất 5%/ năm như được trình bày tại Thuyết minh số 8. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh thương

mại của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 08/2020/HĐBĐ/NHCT140-CLEVERGROUP ký ngày 24 tháng 09 năm 2020 giữa Ngân hàng và Công ty. Giá trị ghi sổ của khoản trái phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 35.000.000.000 VND như được trình bày tại Thuyết minh số 8.

- (ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 5.000.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 30%/năm. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.
- (iii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng Citibank, có hạn mức 500.000.000 VND với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 10 ngày kể từ ngày thông báo giao dịch hàng tháng, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 3%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ sổ tiết kiệm của Công ty tại Ngân hàng Citibank với giá trị tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 500.000.000 VND như được trình bày tại Thuyết minh số 8.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	-	4,992,672,225	1,324,369,903	27,584,814,130	83,901,856,258
Tăng vốn trong năm	24,000,000,000	-	-	-	(24,000,000,000)	-
Tăng do mua công ty con	-	-	4,105,078,024	-	-	4,105,078,024
Lợi nhuận trong năm	-	-	1,253,039,217	-	39,418,663,789	40,671,703,006
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(367,709,663)	-	(367,709,663)
Số dư đầu năm nay	74,000,000,000	-	10,350,789,466	956,660,240	43,003,477,919	128,310,927,625
Tăng vốn trong năm	106,003,330,000	34,940,000	-	-	(34,444,040,000)	71,594,230,000
Trong đó:						
- Tăng vốn điều lệ (i)	8,880,000,000	60,867,960,000	-	-	-	-
- Phát hành cổ phiếu ESOP (ii)	1,846,270,000	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu (iii)	34,444,040,000	-	-	-	-	-
- Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (iv)	60,833,020,000	(60,833,020,000)	-	-	(34,444,040,000)	(34,444,040,000)
Tăng do đầu tư vào công ty con (Lỗ)/Lợi nhuận trong năm	-	-	750,000,000	-	-	750,000,000
Giảm khác	-	-	(428,234,542)	-	40,009,353,747	39,581,119,205
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(5,589,570)	-	28,887,778	23,298,208
				(71,796,344)	-	(71,796,344)
Số dư cuối năm nay	180,003,330,000	34,940,000	10,666,965,354	884,863,896	48,597,679,444	240,187,778,694

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 17 tháng 01 năm 2020, Công ty đã thông qua một số nội dung sau:
- Phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ trị giá 8.880.000.000 VND với mục đích phục vụ hoạt động mua bán sáp nhập, đầu tư vào doanh nghiệp tiềm năng cũng như bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Phát hành cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần với giá trị 60.867.960.000 VND với mục đích tăng vốn cổ phần.
 - Phát hành cổ phiếu trị giá 1.852.770.000 VND với mục đích động viên, đãi ngộ người lao động trong Công ty.

Ngày 18 tháng 02 năm 2020, Công ty đã hoàn thành đợt chào bán 888.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho nhà đầu tư Yello Digital Marketing Global Pte. Ltd với giá bán 78.545 VND/cổ phiếu. Tổng số tiền thu thực tế từ việc chào bán cổ phiếu là 69.748.153.846 VND, chênh lệch với số tiền thu dự kiến 193.846 VND do chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào thu nhập khác của Công ty. Theo thông báo số 237/TB-SNDHN ngày 25 tháng 3 năm 2020 từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch bổ sung 888.000 cổ phiếu trên căn cứ theo Quyết định số 125/QĐ-SGDHN ngày 25 tháng 3 năm 2020 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- (ii) Ngày 10 tháng 7 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 184.627 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) trong Công ty với mức giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu với tổng giá trị là 1.846.270.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ.ADG ngày 17 tháng 01 năm 2020.
- (iii) Ngày 17 tháng 7 năm 2020, Công ty đã phát hành 3.444.404 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phương thức chia cổ tức bằng cổ phiếu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ.ADG ngày 27 tháng 4 năm 2020 và Quyết định Hội đồng Quản trị số 08/2020/QĐ-HĐQT.ADG ngày 17 tháng 5 năm 2020.
- (iv) Ngày 17 tháng 7 năm 2020, Công ty đã phát hành 6.083.302 cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần theo phương thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ.ADG ngày 27 tháng 4 năm 2020 và Quyết định Hội đồng Quản trị số 08/2020/QĐ-HĐQT.ADG ngày 17 tháng 5 năm 2020.

Theo thông báo số 895/TB-SNDHN ngày 03 tháng 9 năm 2020 từ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Công ty đã được chấp thuận đăng ký giao dịch bổ sung số cổ phiếu từ các đợt phát hành (ii), (iii) và (iv) với tổng số là 9.712.333 cổ phiếu trên căn cứ theo Quyết định số 455/QĐ-SGDHN ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 180.003.330.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 74.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm	Tỉ lệ	Số đầu năm	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
FSN Co.,Ltd	72,399,520,000	40.22%	24,794,200,000	33.51%
Ông Nguyễn Khánh Trình	47,885,710,000	26.60%	22,242,920,000	30.06%
CyberAgent Capital Inc.	1,206,760,000	0.67%	1,111,820,000	1.50%
Ông Dư Khắc Châu	1,603,960,000	0.89%	740,000,000	1.00%
Các cổ đông khác	56,907,380,000	31.61%	25,111,060,000	33.93%
	180,003,330,000	100%	74,000,000,000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18,000,333	7,400,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18,000,333	7,400,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18,000,333	7,400,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18,000,333	7,400,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2,995,081,200	2,703,810,000
Trên 1 năm đến 5 năm	12,981,782,400	10,815,240,000
	15,976,863,600	13,519,050,000

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	34,675	1,125

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và các công ty con. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi

phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,711,950,133	224,904,806
Chi phí nhân công	32,035,378,075	23,917,255,211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,263,245,300	1,447,773,097
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369,503,583,804	290,090,528,789
Chi phí khác bằng tiền	1,428,403,691	1,111,799,410
	411,942,561,003	316,792,261,313

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,887,881,378	4,704,122,956
Lãi chênh lệch tỷ giá	690,771,066	12,611,333
	15,578,652,444	4,716,734,289

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	7,742,104,192	5,234,839,050
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,631,252,164	1,179,972,754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,352,353,134	1,201,237,082
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	18,194,143	552,022,819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,958,414,553	5,582,066,139
Chi phí khác bằng tiền	74,941,384	530,304,985
	23,777,259,570	14,280,442,829
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	13,249,161,756	11,631,148,267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,301,274,159	511,922,146
Chi phí khác bằng tiền	19,219,082	7,088,576
	14,569,654,997	12,150,158,989

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,941,401,453	8,911,565,763
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>10,941,401,453</u>	<u>8,911,565,763</u>
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1,739,397,682	858,964,114
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>1,739,397,682</u>	<u>858,964,114</u>

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp công ty mẹ	39,945,982,456	39,418,663,789
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39,945,982,456	39,418,663,789
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18,000,333	10,844,404
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2,219</u>	<u>3,635</u>

- (i) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại do ảnh hưởng của sự kiện Công ty tăng vốn điều lệ lên 180.033.330.000 VND bằng việc phát hành thêm 3.444.404 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông tương ứng với 34.444.040.000 VND ngày 17 tháng 7 năm 2020 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ.ADG ngày 27 tháng 4 năm 2020.

	Số đã báo cáo	Số đã điều chỉnh so với số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	39,945,982,456	-	39,945,982,456
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39,945,982,456	-	39,945,982,456
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7,400,000	3,444,404	10,844,404
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,398		3,684

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 520 m² văn phòng tại số 27 Thăng Long, Phường 04, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê 3.000.000 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 6 năm tính từ ngày 12 tháng 9 năm 2020.
- Tổng số tiền thuê 407,5 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 04 tháng 5 năm 2020.
- Tổng số tiền thuê 80,24 m² văn phòng tầng 6 tại tòa nhà Thành Quân Building, số 132-136 Lê Đình Lý, phường Vĩnh Trung, quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng với giá thuê 22.066.600 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm tính từ ngày 22 tháng 5 năm 2020.
- Tổng số tiền thuê 108 m² văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Kim Giang, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội với giá thuê 20.952.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 16 tháng 7 năm 2020.

Cam kết vốn

Ngày 26 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tổng mức đầu tư cho Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar là 1.138.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 giá trị đã đầu tư là 0 VND và tổng giá trị đầu tư Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 1.138.000.000 VND.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Nguyễn Khánh Trình
 Công ty Cổ phần Kho ứng dụng Thông minh
 Công ty Cổ phần Sói biển Trung thực
 ClerverAds Philippines Corporation
 Công ty Cổ phần JobsGO

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn
 Đồng chủ sở hữu
 Đồng chủ sở hữu
 Đồng chủ sở hữu
 Đồng chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,331,708,783	10,508,103,640
CleverAds Philippines Corporation	6,078,256,250	8,552,408,950
Công ty Cổ phần JobsGO	1,253,452,533	1,533,159,309
Công ty Cổ phần Sói biển Trung thực	-	422,535,381
Mua hàng hóa dịch vụ	1,869,000	932,596,674
Công ty Cổ phần JobsGO	1,869,000	20,520,000
CleverAds Philippines Corporation	-	855,240,895
Công ty Cổ phần Sói biển Trung thực	-	56,835,779
Nhận tiền vay/Trả gốc vay	-	14,700,000,000
Ông Nguyễn Khánh Trình	-	14,700,000,000
Cho vay/Thu gốc vay	500,000,000	-
Công ty Cổ phần JobsGO	500,000,000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	6,078,533,847	227,087,794
CleverAds Philippines Corporation	5,758,974,626	-
Công ty Cổ phần JobsGO	319,559,221	195,635,283
Công ty Cổ phần Sói biển Trung thực	-	31,452,511

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1,299,072,351	1,567,540,000
	1,299,072,351	1,567,540,000

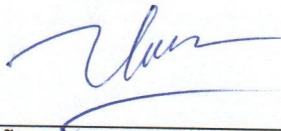
30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Đầu tư vào Công ty Cổ phần Cleverads Phillipines Corporation

Ngày 19 tháng 1 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 0119/2021/NQ-HĐQT.ADG về việc đầu tư ra nước ngoài vào Công ty Cleverads Phillipines Corporation, theo đó Công ty Cleverads Phillipines Corporation sẽ trở thành Công ty con của Công ty.

31. THÔNG TIN KHÁC

Trong quý một năm 2020, dịch COVID-19 bắt nguồn tại Trung Quốc đã lan rộng sang nhiều quốc gia, gây ảnh hưởng trên diện rộng, tạo ra nhiều thách thức cho các ngành công nghiệp cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể của tình hình dịch bệnh đối với hoạt động Công ty và thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang liên tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Nguyễn Thị Hồi
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Khánh Trình
Chủ tịch HĐQT

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

